

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ - BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 142/QĐ-SGDHN ngày 31/3/2011 với mã chứng khoán VIE. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 06/5/2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Ngõ 61 - Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 VND.

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Sản xuất thiết bị, cung cấp các dịch vụ viễn thông
Trung tâm Viễn Thông	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây (i)	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Văn phòng đại diện phía Nam	138 Cộng Hòa, Tân Bình, Hồ Chí Minh	Cung cấp các dịch vụ viễn thông

(i) Trong kỳ Công ty đã thực hiện giải thể Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây, và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám Mây.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp 0100686181 thay đổi lần thứ 14 ngày 07/10/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê xe có động cơ.
Chi tiết cho thuê xe có động cơ, cho thuê xe có động cơ khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
Chi tiết:
Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ mạng thông tin liên lạc công trình xây dựng;
Thiết kế hệ thống mạng thông tin - liên lạc công trình xây dựng;
Giám sát thi công xây dựng: lắp đặt thiết bị, công nghệ mạng thông tin, bưu chính viễn thông;
Tư vấn, thiết kế thông tin liên lạc và vô tuyến điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Chi tiết: Bán buôn thiết bị viễn thông - tin học, hàng điện tử, điện lạnh, dân dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: cho thuê các loại máy móc, thiết bị công ty kinh doanh;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Đào tạo và dạy nghề trong lĩnh vực viễn thông, tin học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn
Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Mua bán các loại thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Tư vấn, chuyển giao công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện tử, tin học, điện lạnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị
Chi tiết: Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất khác chưa phân được vào đầu
Chi tiết: sản xuất lắp ráp các thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị điện lạnh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân được vào đầu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do thị trường về dịch vụ viễn thông tiếp tục có nhiều khó khăn, dẫn đến doanh thu kỳ 06 tháng đầu năm 2014 của Công ty đã sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Công ty đã đưa ra các biện pháp để tái cơ cấu lại tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí để có thể đảm bảo duy trì hoạt động của Công ty, tuy nhiên doanh thu không đủ bù đắp các chi phí phát sinh, do đó dẫn đến kết quả kinh doanh lỗ trong kỳ. Đồng thời, trong kỳ Công ty đã thực hiện giải thể Trung tâm Đám Mây và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám Mây.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng sản phẩm, công trình và hợp đồng chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	16.113.384	18.213.910
Tiền gửi ngân hàng	5.227.518.232	5.048.578.896
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng (*)	5.608.580.648	1.686.800.000
	<u>10.852.212.264</u>	<u>6.753.592.806</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 5%/ năm.

4 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam (VNPT)	256.735.629	354.013.137
	<u>256.735.629</u>	<u>354.013.137</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	2.489.569.212	2.756.511.242
- Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần	-	51.840.000
- Phải thu tiền ủng hộ	-	122.000.000
- Các khoản chi hộ liên quan đến Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (xem Thuyết minh số 35)	1.839.203.347	1.864.491.612
- Phải thu viễn thông các tỉnh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng	85.413.456	85.413.456
- Phải thu công ty DKD tiền thuê mặt bằng	-	23.856.039
- Tiền lương của bộ phận CCS	-	204.856.509
- Phải thu tiền tạm ứng của các nhân viên đã nghỉ việc (đợi bù trừ với phần trợ cấp thôi việc)	392.224.956	193.168.887
- Phải thu CBNV Thuế TNCN	37.167.630	-
- Phải thu khác	135.559.823	210.884.739
	<u>2.489.569.212</u>	<u>2.756.511.242</u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.068.919.645)	(680.809.381)
Phải thu khác	(139.324.527)	(139.324.527)
	<u>(1.208.244.172)</u>	<u>(820.133.908)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.997.219.066	3.211.935.056
Công cụ, dụng cụ	20.866.822	9.651.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.239.091.712	10.830.834.791
Thành phẩm	1.560.542.822	1.453.219.778
Hàng hóa	134.986.471	125.063.292
Hàng gửi đi bán	1.289.985.066	1.308.157.125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(284.584.788)	(284.584.788)
	<u>16.958.107.171</u>	<u>16.654.276.618</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	250.388.187	119.900.375
	<u>250.388.187</u>	<u>119.900.375</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.698.786	405.698.786
	<u>405.698.786</u>	<u>405.698.786</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.143.297.718	1.837.958.067
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	298.457.600	31.256.980
	<u>2.441.755.318</u>	<u>1.869.215.047</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	1.073.217.517	60.000.000	1.133.217.517
Số tăng trong kỳ	-	703.749.564	703.749.564
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	703.749.564	703.749.564
Số giảm trong kỳ	-	(703.749.564)	(703.749.564)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(703.749.564)	(703.749.564)
Số dư cuối kỳ	<u>1.073.217.517</u>	<u>60.000.000</u>	<u>1.133.217.517</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	178.721.906	55.747.253	234.469.159
Số tăng trong kỳ	17.886.958	36.034.984	53.921.942
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	17.886.958	36.034.984	53.921.942
Giảm trong kỳ	-	(31.782.237)	(31.782.237)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.782.237)	(31.782.237)
Số dư cuối kỳ	<u>196.608.864</u>	<u>60.000.000</u>	<u>256.608.864</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	<u>894.495.611</u>	<u>4.252.747</u>	<u>898.748.358</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>876.608.653</u>	<u>-</u>	<u>876.608.653</u>

(*) Quyền sử dụng đất tại Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội với thời hạn 30 năm. Công ty thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở tự nhiên dự án đang tạm dừng thực hiện.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	211.780.996	211.780.996
- Trụ sở làm việc Khương Đình (*)	211.780.996	211.780.996
Mua sắm TSCĐ	-	563.064.585
- Hệ thống trực tuyến Truconf	-	563.064.585
	<u>211.780.996</u>	<u>774.845.581</u>

(*) Dự án đầu tư thực hiện từ năm 2010, chi phí đã tập hợp được là các chi phí tiền dự án. Tuy nhiên, dự án tạm dừng thực hiện do Công ty gặp khó khăn về tài chính.

14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây (*)	900.000.000	-
	900.000.000	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám Mây theo Nghị quyết số 152/NQ-VITECO-HĐQT ngày 11/04/2014 của Hội đồng quản trị. Số vốn góp theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây là 2.000.000.000 VND, trong đó Viteco góp 900.000.000 VND, chiếm 45% tổng số vốn góp. Đến 30/06/2014 công ty đã góp đủ số vốn góp theo cam kết. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám Mây là Kinh doanh dịch vụ viễn thông.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	353.785.073	50.075.608
Số tăng trong kỳ	-	217.228.539
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(207.307.051)	(26.454.472)
Số dư cuối kỳ	146.478.022	240.849.675
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	146.478.022	181.451.323
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	172.333.750
	146.478.022	353.785.073

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	60.000.000	60.000.000
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi	10.000.000	10.000.000
- Ký quỹ thuê nhà tại chi nhánh Phía Nam	50.000.000	50.000.000
	60.000.000	60.000.000

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	193.300.000	807.300.000
Vay đối tượng khác	193.300.000	807.300.000
	193.300.000	807.300.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty và các cá nhân là cán bộ nhân viên với lãi suất của các hợp đồng vay là từ 12%/năm đến 16%/năm. Thời hạn vay vốn các khoản vay từ 01 tháng đến 12 tháng, khoản vay được gia hạn một tháng liên tục nếu bên cho vay chưa rút vốn khi đến hạn. Tại ngày 30/06/2014, tổng số dư nợ gốc của các khoản vay là 193.300.000 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.135.807	619.646.741
Thuế thu nhập cá nhân	42.781.429	280.643.012
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	211.754.000
Các loại thuế khác	-	3.648.000
	50.917.236	1.115.691.753

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	35.830.123	35.655.440
Chi phí phải trả khác	2.749.465.195	3.203.002.872
- Trích trước chi phí lắp đặt công trình, bảo hành thiết bị	90.262.672	1.910.280
- Thù lao HDQT, BKS	-	46.800.000
- Trích trước giá vốn tương ứng doanh thu đã ghi nhận	2.244.902.926	2.837.164.255
- Trích trước chi phí cho thuê hệ thống phủ sóng tại các tòa nhà	195.749.597	195.749.597
- Trích trước chi phí lương, ăn ca	218.550.000	121.378.740
	2.785.295.318	3.238.658.312